TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HS-ST
Ngày: 23/01/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Ngôn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Phan Văn Huynh
2/ Bà Dương Thị Kim Hoa
***- Thư ký phiên toà*:** Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà: Ông Mai Hoàn Đông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2018, trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 239/2017/HSST ngày 15/12/2017 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lê Văn Đ**; Sinh năm: 1988 tại tỉnh T; Nơi ĐKHKTT: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh H; Nơi cư trú: Khu C17 ấp 4A, xã B, huyện H, Thành phố M; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn K và bà Phạm Thị M; Hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 14/4/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xử phạt 06 năm 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích" (theo bản án số 84/2011/HSST). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2013, nộp án phí hình sự sơ thẩm ngày 29/5/2011.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 09/10/2017, có mặt.

2. Họ và tên: **Cu T**; Sinh năm: 1993 tại Thành phố M; Nơi ĐKHKTT: không có; Nơi cư trú: Nhà kế số 432B/1/13 đường D, phường A, quận B, Thành phố M; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành C và bà Võ Thị Kim D; Hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án: Ngày 11/5/2016 bị Tòa án nhân dân quận X xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" (theo bản án số 117/2016/HSST), chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/3/2017, chưa thi hành nghĩa vụ dân sự, chưa nộp án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

Tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 01/10/2017, có mặt.

Bị hại: Ông Huỳnh Chính Đ, sinh năm: 1957 (vắng mặt)
Nơi cư trú: C4/6B ấp 4, xã B, huyện B, Thành phố M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 30/9/2017, Lê Văn Đ rủ Cu T đi trộm cắp tài sản, T đồng ý. Đi được khoảng 100 mét, đến trước nhà số C5/13 ấp 4A, xã B, huyện H, Thành phố M thì Đ nhặt được một thanh kim loại lục giác hình chữ L ở sát lề đường và cất vào túi quần. Khi cả hai đi đến trước phòng trọ số 1, tại địa chỉ C4/6B ấp 4, xã B, huyện H, Thành phố M thì phát hiện 01 xe mô tô đang dựng trước nhà, được phủ bạt, không người trông coi nên quyết định lấy trộm. Đ và T mở tấm bạt ra thì thấy xe mô tô biển số 51N1-5967 của ông Huỳnh Chính Đức, bánh sau xe được xích bằng hai sợi dây xích chung với bánh sau của một chiếc xe đạp dựng kế bên và được khóa bằng một ổ khóa. Đ lấy thanh kim loại hình lục giác đập mạnh vào ổ khóa để mở khóa nhưng không được nên Đ cầm sợi dây xích đập mạnh ổ khóa xuống nền bê tông làm ổ khóa bung ra. Đ kéo dây xích ra, còn T quay đầu xe và dẫn bộ xe ra hướng đường P, đi được khoảng 06 mét thì cả hai dùng tay cạy mặt nạ phía trước của xe, giật đứt dây điện công tắc xe. Sau đó, T nổ máy và điều khiển xe chở Đ chạy ra đường P hướng về đường D. Trên đường đi, Đ nói T chở đến nhà bạn của Đ là H (không rõ lai lịch) ở địa chỉ kế số 432A/41A đường D, phường M, quận N, Thành phố M nhưng H đang ngủ nên gặp em của H là P (không rõ lai lịch), Đ hỏi xin P 01 biển số xe mô tô, P đồng ý và đưa cho Đ biển số xe 66K1-009.90, Đ đưa lại biển số xe này cho T. T lấy trong cốp xe 51N1-5967 ra một thanh kim loại, tháo biển số xe 51N1-5967 ra và gắn biển số 66K1-009.90 vào, còn biển số 51N1-5967 T đem vứt vào sọt rác gần đó. Sau đó T điều khiển xe chở Đ đến cầu Him Lam, thuộc khu vực quận V, Thành phố M và nói Đ đứng chờ ở tiệm game gần đó, còn T điều khiển xe đi mua đồ ăn. Trên đường đi, T bị đội Cảnh sát hình sự Công an quận V kiểm tra và đưa về trụ sở Công an phường T, quận V, Thành phố M. Tại đây, T đã khai nhận toàn bộ sự việc, Công an quận 7 tiếp tục đưa Đ về trụ sở để hoàn tất thủ tục điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Công an huyện H tiếp tục điều tra, xử lý.

Căn cứ công văn số 1945/HĐĐG-TTHS-TCKH ngày 04/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bình Chánh đã xác định: 01 chiếc xe gắn máy hiệu Honda Wave RS, biển số 51N1-5967 trị giá 5.000.000 đồng.

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh, Lê Văn Đ, Cu T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung nêu trên.

Vật chứng trong vụ án:

- 01 xe gắn máy hiệu Honda Wave RS biển số 51N1-5967;
- 01 biển số xe 66K1-009.90;
- 01 thanh kim loại lục giác chữ L;
- 01 dây khóa bằng kim loại, có bọc nhựa bên ngoài, dài 80 cm;
- 01 ổ khóa bằng kim loại không có nhãn hiệu;
- 01 sợi dây xích bằng kim loại dài 02m;
- 01 thanh kim loại mà Cu T lấy từ trong cốp xe mô tô biển số 51N1-5967, Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Tại bản Cáo trạng số 03/CTr-VKS ngày 12/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố M đã truy tố các bị cáo Lê Văn Đ và Cu T về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tại phiên tòa, kiểm sát viên giữ quyền công tố sau khi nêu tóm tắt nội dung vụ án, phân tích tính chất của vụ án, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt Lê Văn Đ từ 12 tháng đến 18 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm h, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt Cu T từ 12 tháng đến 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"

Ghi nhận trách nhiệm dân sự đã giải quyết xong và xử lý vật chứng theo luật định.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của các bị cáo: Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 30/9/2017, tại trước phòng trọ số 1, tại địa chỉ C4/6B ấp 4, xã B, huyện H, Thành phố M, Lê Văn Đ, Cu T đã có hành vi lén lút lấy trộm một xe gắn máy hiệu Honda Wave RS, biển số 51N1-5967 của ông Huỳnh Chính Đ. Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Đ, T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với kết quả thẩm tra tại phiên tòa.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có đồng phạm nhưng mang tính chất giản đơn, không có tổ chức. Bị cáo Đ là người khởi xướng, rủ rê người khác phạm tội và cũng là người trực tiếp rủ thực hiện hành vi phạm tội, do đó khi quyết định hình phạt cần xác định bị cáo Đ là người chịu trách nhiệm hình sự với vai trò chính trong vụ án. Đối với bị cáo Cu T phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức nên được cân nhắc khi quyết định hình phạt so với bị cáo Đ.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Tại thời điểm phạm tội, các bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình. Các bị cáo biết việc trộm cắp tài sản hợp pháp của người khác là trái với quy định của pháp luật nhưng vì vụ lợi nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị 5.000.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để kết luận: Hành vi của các bị cáo Lê Văn Đ, Cu T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân xấu, ngày 14/7/2011 bị cáo Lê Văn Đ bị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xử phạt 06 năm 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích", chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2013. Riêng bị cáo Cu T có 01 tiền án: ngày 11/5/2016 bị Tòa án nhân dân quận X xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới với lỗi cố ý, do đó lần

phạm tội này của bị cáo T thuộc trường hợp tái phạm, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Do đó khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cần có xem xét và áp dụng mức hình phạt phù hợp với nhân thân của các bị cáo. Tuy nhiên, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn và đã kịp thu hồi trả lại cho người bị hại, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo được quy định tại điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt Lê Văn Đ từ 12 tháng đến 18 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt Cu T từ 12 tháng đến 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về vật chứng:

- 01 xe gắn máy hiệu Honda Wave RS biển số 51N1-5967: Tài sản này Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã giao trả lại cho chủ sở hữu là ông Huỳnh Chính Đ là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- 01 biển số xe 66K1-009.90: Quá trình điều tra xác định được đây là biển kiểm soát của một chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, người đứng tên đăng ký xe là bà Trần Thị Ngọc T, địa chỉ: ấp 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đ. Bà T khai nhận bị mất chiếc xe nêu trên vào khoảng tháng 10 năm 2017 tại khu vực đường P, xã B, huyện H, Thành phố M nhưng không trình báo sự việc đến cơ quan công an. Căn cứ kết luận giám định số 150/KLGĐ-TT ngày 03/01/2018 của Phòng kỹ thuận hình sự Công an Thành phố M thì không đủ cơ sở để kết luận biển số nêu trên là thật hay giả. Xét thấy đây là tài sản chưa rõ nguồn gốc, không có giá trị hoặc không sử dụng được nên áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tịch thu tiêu hủy.

- 01 thanh kim loại lục giác chữ L: các bị cáo đã sử dụng vật chứng này làm công cụ phạm tội; 01 dây khóa bằng kim loại, có bọc nhựa bên ngoài, dài 80 cm; 01 ổ khóa bằng kim loại không có nhãn hiệu; 01 sợi dây xích bằng kim loại dài 02m (là tài sản của ông Huỳnh Chính Đ dùng để xích chiếc xe gắn máy biển số 51N1-5967). Tại phiên tòa, ông Đ vắng mặt nhưng hồ sơ vụ án thể hiện ông Đ không có yêu cầu nhận lại số tài sản này. Xét thấy các vật chứng nêu trên không có giá trị hoặc không sử dụng được nên áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tịch thu tiêu hủy.

- 01 thanh kim loại mà Cu T lấy từ trong cốp xe mô tô biển số 51N1-5967, Cơ quan điều tra không thu giữ được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về trách nhiệm dân sự: bị hại ông Huỳnh Chính Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng hồ sơ vụ án thể ông Đ đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với đối tượng tên P là người đã cung cấp cho bị cáo Lê Văn Đ biển số xe 66K1-009.90, do không rõ lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có cơ sở xử lý.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Đ, Cu T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo Cu T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/10/2017.

Ghi nhận Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B, Thành phố M đã giao trả tài sản là 01 xe gắn máy hiệu Honda Wave RS biển số 51N1-5967 cho chủ sở hữu là ông Huỳnh Chính Đ .

Ghi nhận người bị hại ông Huỳnh Chính Đ không có yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu hủy 01 biển số xe 66K1-009.90, 01 thanh kim loại lục giác chữ L; 01 dây khóa bằng kim loại, có bọc nhựa bên ngoài, dài 80 cm; 01 ổ khóa bằng kim loại không có nhãn hiệu; 01 sợi dây xích bằng kim loại dài 02m.

(Các vật chứng trên hiện chi cục thi hành án dân sự huyện H đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/12/2017).

Áp dụng Điều 135, khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Các bị cáo Lê Văn Đ, Cu T mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Huỳnh Chính Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được toàn sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh
- Công an H. B, TP M;
- VKSND H. B, TP M;
- Chi cục THA dân sự H. B, TP M;
- PC 53- Công an TP M;
- Sở Tư pháp TP M;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hữu Ngôn